

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (061) 3843 316 Fax: (061) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

1- Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2016 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai, cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 (đính kèm báo cáo tài chính):
+ Kỳ báo cáo : Năm
+ Năm : 2016

2- Giải trình chênh lệch số liệu BCTC riêng và BCTC hợp nhất năm 2016 trước và sau kiểm toán (đính kèm văn bản giải trình ngày 29/03/2017).

3- Giải trình kết quả kinh doanh năm 2016 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm văn bản giải trình số 368./CN ngày 29/03/2017).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2017 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Công ty Sonadezi;
- HĐQT Công ty;
- Giám đốc Công ty;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân

Người được ủy quyền
công bố thông tin



Lê Duy Diệp

Số: 368 /CN
V/v Kết quả kinh doanh giảm hơn 10%
so với cùng kỳ năm trước

Đồng Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai xin giải trình Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất về Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2016 giảm hơn 10% so với cùng kỳ 2015 cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán năm 2016

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016:	54.536.561.527 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2015:	104.478.739.035 đồng
- Số chênh lệch giảm:	49.942.177.508 đồng
- Tỷ lệ giảm:	47,8 %

Nguyên nhân:

Năm 2016, doanh thu thuần từ hoạt động SXKD và các hoạt động khác tăng 54.950.569.617 đồng, tương ứng 7,13%. Tuy nhiên, tổng chi phí từ hoạt động SXKD và các hoạt động khác tăng 121.413.823.518 đồng, tương ứng 18,99%. Nguyên nhân do trong năm, Công ty đã hạch toán khoản Lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá cuối kỳ là 42.446.181.198 đồng (so với khoản lãi 44.795.445.421 đồng trong năm 2015), từ đó làm lợi nhuận trước thuế TNDN giảm 66.463.253.901 đồng, tương ứng 50,41%. Đồng thời, chi phí thuế TNDN cũng giảm 16.521.076.393, tương ứng 60,37%.

Tổng hợp các nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 giảm 49.942.177.508 đồng, tương ứng 47,8%.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm 2016

- | | |
|-------------------------------------|----------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016: | 72.761.513.375 đồng |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2015: | 138.765.789.159 đồng |
| - Số chênh lệch giảm: | 66.004.275.784 đồng |
| - Tỷ lệ giảm: | 47,57 % |

Nguyên nhân:

- Năm 2016, doanh thu thuần từ hoạt động SXKD và các hoạt động khác của tập đoàn tăng 20.716.986.663 đồng, tương ứng 2,33% và tổng chi phí hoạt động SXKD và các hoạt động khác tăng 108.201.949.297 đồng, tương ứng 15,16%. Nguyên nhân chủ yếu do trong năm, Công ty mẹ đã hạch toán khoản lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá cuối là 42.446.181.198 đồng (so với khoản lãi 44.795.445.421 đồng trong năm 2015). Điều này tác động lớn đến việc làm giảm lợi nhuận sau thuế TNDN đi 87.067.109.955 đồng tương ứng với 49,09%. Đồng thời, chi phí thuế TNDN giảm 21.042.447.374, tương ứng 54,82%.

Tổng hợp các nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 giảm 66.004.275.784 đồng, tương ứng 47,57%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT; BGD
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC 



Phan Hùng

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU BCTC RIÊNG VÀ BCTC HỢP NHẤT NĂM 2016 TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**A. Giải trình chênh lệch BCTC riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 trước và sau kiểm toán:
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh					
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	42.446.333.976	42.446.181.198	(152.778)	Sai số
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.989.535.390)	(16.067.850.605)	(2.078.315.215)	Chưa ghi nhận phần thu nhập từ thanh lý tài sản
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	317.986.033.383	315.907.565.390	(2.078.467.993)	
- Tăng, giảm các khoản thu	09	2.336.827.926	13.470.711.202	11.133.883.276	- Chưa loại trừ Khoản phải thu từ tài sản thanh lý: 13.199.317.610 - Khoản phải thu Phí BVMT: -2.065.434.334
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(189.133.831.999)	(203.556.832.290)	(14.423.000.291)	Ảnh hưởng do chênh lệch từ các khoản mục Thanh lý tài sản, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Nguồn kinh phí sự nghiệp
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.065.434.334	2.138.909.334	73.475.000	Khoản bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng tiền từ cấp trên
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.740.178.892)	(2.446.068.884)	5.294.110.008	Điều chỉnh các khoản chi không phục vụ sản xuất kinh doanh



B. Giải trình chênh lệch BCTC hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 trước và sau kiểm toán:

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
A/ Tài sản ngắn hạn	100	523.108.921.468	523.108.921.468	-	
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	150	292.448.837.895	292.448.837.895	-	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	125.079.906.231	125.071.514.826	(8.391.405)	Điều chỉnh công nợ Công ty con
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	147.070.437.811	147.001.481.227	(68.956.584)	Điều chỉnh công nợ Công ty con
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.641.444.079	2.718.792.068	77.347.989	Tổng hợp ảnh hưởng từ các chênh lệch trên
B/ Tài sản dài hạn	200	2.898.332.215.102	2.897.316.624.442	(1.015.590.660)	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12.884.570.591	11.868.979.931	(1.015.590.660)	Sử dụng số liệu trước kiểm toán của Công ty liên kết
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	3.421.441.136.570	3.420.425.545.910	(1.015.590.660)	
C/ Nợ phải trả	300	2.087.846.696.663	2.089.140.519.350	1.293.822.687	
I/ Nợ ngắn hạn	310	487.888.997.826	489.182.820.513	1.293.822.687	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19.577.236.618	20.871.059.305	1.293.822.687	Chưa tính tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016
D/ Vốn chủ sở hữu	400	1.333.594.439.907	1.331.285.026.560	(2.309.413.347)	
I/ Vốn chủ sở hữu	410	1.332.682.058.553	1.330.372.645.206	(2.309.413.347)	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18.764.721.167	18.764.721.168	1	Sai số
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	226.890.522.690	225.203.582.263	(1.686.940.427)	
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a	113.399.282.378	156.574.075.093	43.174.792.715	Chưa kết chuyển LNST chưa phân phối kỳ trước sang kỳ này
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	113.491.240.312	68.629.507.170	(44.861.733.142)	- Chưa kết chuyển LNST chưa phân phối kỳ trước sang kỳ này: 43.174.792.715 - Chưa tạm trích đủ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016: 671.349.767 - Sử dụng số liệu chưa kiểm toán trên BCTC của Công ty liên kết khiến LN tăng: 1.015.590.660
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	103.050.649.418	102.428.176.497	(622.472.921)	Chưa tạm trích đủ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	3.421.441.136.570	3.420.425.545.910	(1.015.590.660)	



2. BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24	4.358.289.650	3.342.698.990	(1.015.590.660)	Sử dụng số liệu trước kiểm toán của Công ty liên kết
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	89.748.786.281	88.733.195.621	(1.015.590.660)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	91.323.452.005	90.307.861.345	(1.015.590.660)	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	203.867.967	203.867.965	(2)	Sai số
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	73.777.104.033	72.761.513.375	(1.015.590.658)	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	61.543.316.515	60.527.725.857	(1.015.590.658)	

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	91.323.452.005	90.307.861.345	(1.015.590.660)	Chênh lệch do số liệu trước kiểm toán trên BCTC của Công ty liên kết
- Các khoản dự phòng	3	383.318.311	(530.000.000)	(913.318.311)	Sử dụng số liệu trước kiểm toán trên BCTC riêng của Công ty con
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	42.446.333.976	42.446.181.198	(152.778)	Sai số phát sinh từ Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.317.891.804)	(12.380.616.359)	(1.062.724.555)	- Chưa ghi nhận phần thu nhập từ thanh lý TS tại BCTC riêng của Công ty mẹ: -2.078.315.215 - Ghi nhận thừa lãi trong công ty liên kết do sử dụng số liệu trước kiểm toán: 1.015.590.660
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	359.062.936.480	356.071.150.176	(2.991.786.304)	Tổng hợp ảnh hưởng từ các chênh lệch trên

IG 7
PH
N
G N

- Tăng, giảm các khoản thu	09	14.624.351.316	44.746.634.572	30.122.283.256	Sai sót từ BCTC riêng của Công ty mẹ và sử dụng số liệu trước kiểm toán trên BCTC của Công ty con
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(224.560.649.292)	(231.369.132.033)	(6.808.482.741)	Ảnh hưởng do chênh lệch từ các khoản mục Thanh lý tài sản, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Nguồn kinh phí sự nghiệp
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.765.530.309	2.163.182.776	(1.602.347.533)	Sai sót từ BCTC riêng của Công ty mẹ và sử dụng số liệu trước kiểm toán trên BCTC của Công ty con
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.685.323.748)	(5.221.706.607)	6.463.617.141	Sai sót từ BCTC riêng của Công ty mẹ và sử dụng số liệu trước kiểm toán trên BCTC của Công ty con
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.293.398.101	63.476.681.920	25.183.283.819	Tổng hợp ảnh hưởng từ các chênh lệch trên
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(254.408.299.070)	(259.603.561.000)	(5.195.261.930)	Sử dụng số liệu trước kiểm toán trên BCTC riêng của Công ty con
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)	Sử dụng số liệu trước kiểm toán trên BCTC riêng của Công ty con
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.411.913.092	6.423.891.203	11.978.111	Sử dụng số liệu trước kiểm toán trên BCTC riêng của Công ty con
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(194.097.827.796)	(219.281.111.615)	(25.183.283.819)	Tổng hợp ảnh hưởng từ các chênh lệch trên

Giải trình bổ sung (nếu cần thiết):

Nơi nhận :

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Phòng Tài chính kế toán;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Ban Kiểm toán nội bộ;
- Lưu VT.TC-HC.

Quang Minh/Giai Trinh/ChenH.Lech

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phan Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

M C

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Văn Học	Chủ tịch
Ông Phan Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thỉnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
Ông Lê Duy Diệp	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiên	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tấn Dũng	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên đến ngày 14 tháng 04 năm 2016
Bà Phan Thùy Đoan	Thành viên từ ngày 14 tháng 04 năm 2016
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phan Hùng	Giám đốc
Ông Lê Duy Diệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thỉnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Số 48 Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CÁC CỔ ĐÔNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 77.840.257.873 VND. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn theo quy định. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính đính kèm vẫn được soạn thảo trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phan Hùng

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Số: 17.104/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày tháng năm 2017 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		408.069.887.542	435.241.974.052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	100.135.698.697	131.578.348.041
1. Tiền	111		30.135.698.697	51.578.348.041
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	80.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		257.890.347.598	274.049.566.232
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	109.911.520.293	67.253.171.155
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	146.444.101.008	203.355.736.152
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.534.726.297	3.440.658.925
III. Hàng tồn kho	140		33.919.117.267	29.065.043.325
1. Hàng tồn kho	141	5.5	33.919.117.267	29.065.043.325
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.124.723.980	549.016.454
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.373.080.898	71.744.561
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		751.643.082	477.271.893
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.913.252.291.167	2.738.722.534.202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.753.316.818
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	1.753.316.818
II. Tài sản cố định	220		2.375.303.585.437	2.506.455.893.887
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	2.368.311.956.540	2.481.531.507.007
Nguyên giá	222		3.616.274.388.242	3.593.702.506.108
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.247.962.431.702)	(1.112.170.999.101)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	6.991.628.897	24.924.386.880
Nguyên giá	228		8.975.856.115	26.900.949.338
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.984.227.218)	(1.976.562.458)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		377.661.264.900	97.047.919.217
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	377.661.264.900	97.047.919.217
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	114.598.910.093	113.813.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.800.368.003	7.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(785.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		45.688.530.737	19.651.494.187
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	45.688.530.737	19.651.494.187
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.321.322.178.709	3.173.964.508.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.102.334.167.628	1.952.090.850.885
I. Nợ ngắn hạn	310		485.910.145.415	464.809.948.332
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	21.587.372.215	22.067.534.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.012.760.194	1.087.534.773
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	8.516.303.801	18.451.299.662
4. Phải trả người lao động	314		3.600.670.093	681.982.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	10.604.767.338	5.575.921.611
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	21.839.252.729	15.282.727.265
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	409.212.090.397	396.767.470.597
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.536.928.648	4.895.476.682
II. Nợ dài hạn	330		1.616.424.022.213	1.487.280.902.553
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.10	33.983.198.684	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		5.571.400.440	7.440.282.725
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	139.582.268.319	228.128.253.384
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	1.437.287.154.770	1.235.246.043.068
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.218.988.011.081	1.221.873.657.369
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15.1	1.218.162.923.573	1.221.128.715.711
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	179.486.291
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.461.239.107	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		192.149.414.157	205.396.959.111
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		137.612.852.630	100.714.917.639
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.536.561.527	104.682.041.472
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		825.087.508	744.941.658
1. Nguồn kinh phí	431		825.087.508	744.941.658
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.321.322.178.709	3.173.964.508.254



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	805.949.685.519	712.527.249.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		259.107.692	154.652.668
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		805.690.577.827	712.372.597.278
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	532.634.046.245	482.823.819.314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		273.056.531.582	229.548.777.964
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	17.941.699.587	56.860.868.856
7. Chi phí tài chính	22	6.4	108.815.613.181	54.792.691.690
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>54.867.882.856</i>	<i>53.100.796.445</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	83.083.919.058	63.584.504.586
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	35.564.106.127	36.330.394.923
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.534.592.803	131.702.055.621
11. Thu nhập khác	31		2.358.906.124	1.807.147.787
12. Chi phí khác	32		513.303.643	1.665.754.223
13. Lợi nhuận khác	40		1.845.602.481	141.393.564
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.380.195.284	131.843.449.185
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	10.843.633.757	27.364.710.150
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		54.536.561.527	104.478.739.035



Phan Hùng
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65.380.195.284	131.843.449.185
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.7	170.066.156.657	165.327.098.213
Các khoản dự phòng	03		(785.000.000)	785.000.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		42.446.181.198	(44.795.445.421)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.067.850.605)	(12.100.923.435)
Chi phí lãi vay	06	6.4	54.867.882.856	53.100.796.445
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		315.907.565.390	294.159.974.987
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.470.711.202	(172.305.724.229)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.854.073.942)	6.488.136.863
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(203.556.832.290)	(294.204.862.249)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(26.037.036.550)	(15.807.623.119)
Tiền lãi vay đã trả	14		(46.627.107.494)	(47.572.460.008)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.11	(20.455.434.635)	(37.110.231.767)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.138.909.334	1.886.993.112
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.446.068.884)	(7.133.521.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.540.632.131	(271.599.317.422)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(235.533.529.888)	(209.842.970.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		53.898.558.182	35.500.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.339.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.989.535.390	9.716.724.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(167.645.436.316)	(197.751.746.563)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	810.171.731.909	950.958.217.641
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(651.656.551.740)	(502.627.330.877)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(49.853.025.328)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		108.662.154.841	448.330.886.764
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(31.442.649.344)	(21.020.177.221)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		131.578.348.041	152.598.525.262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	5.1	100.135.698.697	131.578.348.041



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 2744/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Nước Đồng Nai thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600259296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DNW tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
		Giá trị (VND'000)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND'000)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Việt Nam	639.891.000	63,99%	639.891.000	63,99%
Các nhà đầu tư khác	Việt Nam	360.109.000	36,01%	360.109.000	36,01%
Cộng		1.000.000.000	100%	1.000.000.000	100%

Vốn pháp định theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 6.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 940 nhân viên (31/12/2015: 934 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước.
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các công ty con, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch, số 319B, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	52,44%	52,44%	52,44%
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Số 02 Bis, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Số 52 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	36,00%

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Quản lý ghi thu	Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Tân Định	Thị trấn Định Quán, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Thiện Tân	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc	Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Long Bình	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Biên Hòa	Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Long Thành	Khu Phước Hải, Thị trấn Long Thành, Huyện Long Thành
Chi nhánh Quản lý các dự án cấp nước Đồng Nai	Xã Hóa An, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Giả định về tính hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 77.840.257.873 VND. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn theo quy định. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn***

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.5. Các khoản phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4.6. Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	10 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là các giá trị quyền sử dụng diện tích đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao của lô đất từ 20 đến 46 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí quy hoạch bản đồ

Chi phí quy hoạch bản đồ tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020 được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Chi phí quy hoạch bản đồ được khấu hao trong 04 năm.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ xuất dùng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ...;

4.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 ngày 14 tháng 04 năm 2016 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: 15% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 10,5% lợi nhuận sau thuế

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.14. Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

4.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lắp đặt hệ thống nước cho khách hàng là hộ gia đình, chi phí thay thế đồng hồ nước, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (cả hoạt động lắp đặt)....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cung cấp nước 5%
- Dịch vụ lắp đặt 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	72.428.878	90.422.646
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.063.269.819	51.487.925.395
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	100.135.698.697	131.578.348.041

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất 4,6%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch ^(a)	90.978.819.600	139.614.471.000	-	90.978.819.600	227.315.955.600	-
Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh ^(b)	12.750.000.000	16.957.500.000	-	12.750.000.000	12.495.000.000	255.000.000
Cộng	103.728.819.600	156.571.971.000	-	103.728.819.600	239.810.955.600	255.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây Dựng Cấp Nước Đồng Nai ^(c)	7.800.368.003	-	-	7.800.368.003	-	-
Cộng	7.800.368.003	-	-	7.800.368.003	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức ^(d)	1.039.722.490	-	-	1.039.722.490	-	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi ^(e)	2.030.000.000	2.030.000.000	-	2.030.000.000	1.500.000.000	530.000.000
Cộng	3.069.722.490	2.030.000.000	-	3.069.722.490	1.500.000.000	530.000.000

(a) Khoản đầu tư này chiếm 52,44% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết NTW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; phân phối nước sạch; xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước; theo dõi, giám sát lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Khoản đầu tư này chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết LKW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Cấp Nước Đồng Nai là: khai thác nước phục vụ công nghiệp. Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch; lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm; xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng.

(a), (b), (e) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(c), (d) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu từ khách hàng khác	69.662.845.596	61.712.860.322
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	40.248.674.697	5.540.310.833
Cộng	109.911.520.293	67.253.171.155

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Nhà thầu Kumho Industrial	126.341.637.114	166.826.752.397
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	20.033.507.310	28.607.980.524
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	68.956.584	7.921.003.231
Cộng	146.444.101.008	203.355.736.152

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.066.625.981	-	28.778.097.111	-
Công cụ, dụng cụ	240.756.846	-	286.946.214	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.611.734.440	-	-	-
Cộng	33.919.117.267	-	29.065.043.325	-

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án cấp nước Thiện Tâm giai đoạn 2	223.564.308.375	26.747.441.345
Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu (công suất 15.000m3/ngày)	31.341.609.543	816.178.182
Hệ thống cấp nước Xã Long Hưng, TP. Biên Hòa giai đoạn 2- 20.400 m3/ngày	26.445.875.229	26.129.241.789
Mở rộng đường ống cấp nước Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu	22.018.955.353	421.331.087
Dự án cấp nước Nhơn Trạch	16.217.321.384	313.871.950
Cải tạo nhà máy nước Gia Ray	12.389.904.765	6.091.788.858
Hệ thống cấp nước thị trấn Trảng Bom	11.294.496.085	10.387.287.590
Hệ thống cấp nước Xã Long Hưng, TP. Biên Hòa giai đoạn 1-18.350 m3/ngày	4.710.793.050	1.009.014.728
Dự án khác	29.678.001.116	25.131.763.688
Cộng	377.661.264.900	97.047.919.217

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2016	637.055.344.402	895.486.504.589	2.018.019.479.513	40.331.514.760	2.809.662.844	3.593.702.506.108
Mua trong năm	-	8.691.998.831	5.696.849.729	2.024.914.742	2.258.261.154	18.672.024.456
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.868.982.115	7.461.956.924	74.031.565.289	-	-	85.362.504.328
Thanh lý, nhượng bán	(7.387.995.000)	-	(73.575.073.650)	(363.458.000)	-	(81.326.526.650)
Giảm khác	-	(136.120.000)	-	-	-	(136.120.000)
Tại ngày 31/12/2016	633.536.331.517	911.504.340.344	2.024.172.820.881	41.992.971.502	5.067.923.998	3.616.274.388.242
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2016	222.308.936.123	292.098.195.245	585.567.884.453	10.152.532.706	2.043.450.574	1.112.170.999.101
Khấu hao trong năm	28.616.319.968	63.480.054.335	73.173.374.691	4.238.838.196	406.072.889	169.914.660.079
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.425.980.700)	-	(31.342.875.228)	(354.371.550)	-	(34.123.227.478)
Tại ngày 31/12/2016	248.499.275.391	355.578.249.580	627.398.383.916	14.036.999.352	2.449.523.463	1.247.962.431.702
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2016	414.746.408.279	603.388.309.344	1.432.451.595.060	30.178.982.054	766.212.270	2.481.531.507.007
Tại ngày 31/12/2016	385.037.056.126	555.926.090.764	1.396.774.436.965	27.955.972.150	2.618.400.535	2.368.311.956.540

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.095.725.303.459 VND – Xem thêm mục 5.14;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.289.414.466 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Quy hoạch bản đồ VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2016	23.560.058.223	2.814.843.027	526.048.088	26.900.949.338
Mua trong năm	-	-	35.000.000	35.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(17.960.093.223)	-	-	(17.960.093.223)
Tại ngày 31/12/2016	5.599.965.000	2.814.843.027	561.048.088	8.975.856.115
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2016	239.188.694	1.400.353.454	337.020.310	1.976.562.458
Khấu hao trong năm	-	61.611.161	89.885.417	151.496.578
Thanh lý, nhượng bán	(143.831.818)	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	95.356.876	1.461.964.615	426.905.727	1.984.227.218
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2016	1.976.562.458	1.414.489.573	189.027.778	24.924.386.880
Tại ngày 31/12/2016	5.504.608.124	1.352.878.412	134.142.361	6.991.628.897

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 4.228.865.635 VND. – Xem thêm mục 5.14;

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 56.048.088 VND.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ điện tử cho khách hàng	18.812.954.160	12.948.548.060
Chi phí đánh giá lại tài sản cổ phần hóa	-	468.644.424
Chi phí khác	26.875.576.577	6.234.301.703
Cộng	45.688.530.737	19.651.494.187

5.10. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Phải trả cho người bán				
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.561.994.600	2.561.994.600	3.269.904.000	3.269.904.000
Phải trả cho các đối tượng khác	8.269.064.672	8.269.064.672	11.438.747.207	11.438.747.207
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	10.756.312.943	10.756.312.943	7.358.883.652	7.358.883.652
Cộng	21.587.372.215	21.587.372.215	22.067.534.859	22.067.534.859
Dài hạn:				
Phải trả cho người bán				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	11.232.471.896	11.232.471.896	-	-
Nhà thầu Kumho Industrial	6.284.403.412	6.284.403.412	-	-
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
Cộng	33.983.198.684	33.983.198.684	16.466.323.376	16.466.323.376



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2016 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	449.299.939	123.621.497	572.921.436	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.158.627.528	10.843.633.757	20.455.434.635	5.546.826.650
Thuế thu nhập cá nhân	483.381.404	1.980.776.758	1.988.312.173	475.845.989
Thuế tài nguyên	237.964.818	3.093.752.112	3.065.853.030	265.863.900
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.228.104.256	2.228.104.256	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.122.025.973	27.372.463.829	27.266.722.540	2.227.767.262
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.451.299.662	45.647.352.209	55.582.348.070	8.516.303.801

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí lãi vay phải trả	10.006.032.949	5.575.921.611
Chi phí phải trả khác	598.734.389	-
Cộng	10.604.767.338	5.575.921.611

5.13. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Tiền nước chưa quyết toán	15.920.420.314	9.689.354.914
Phí bảo vệ môi trường	2.215.677.292	2.147.370.687
Kinh phí công đoàn	1.613.742.896	1.614.060.660
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.089.412.227	1.831.941.004
Cộng	21.839.252.729	15.282.727.265
Dài hạn:		
Phải trả nhà thầu Kumho – dự án Thiện Tân giai đoạn 2	83.060.626.695	166.993.578.976
Phải trả ngân sách Nhà nước	37.661.623.300	37.661.623.300
Lợi nhuận chuyển về công ty mẹ còn phải trả - Xem thêm mục 8	8.641.828.689	8.641.828.689
Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiện Tân giai đoạn 2	2.201.215.415	11.672.106.399
Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.111.974.220	1.254.116.020
Cộng	139.582.268.319	228.128.253.384

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	409.212.090.397	409.212.090.397	506.125.556.946	493.680.937.146	396.767.470.597	396.767.470.597
Vay dài hạn	1.437.287.154.770	1.437.287.154.770	523.076.041.657	321.034.929.955	1.235.246.043.068	1.235.246.043.068
Tổng cộng	1.846.499.245.167	1.846.499.245.167	1.029.201.598.603	814.715.867.101	1.632.013.513.665	1.632.013.513.665

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 31/12/2015 VND	
<i>Vay ngắn hạn</i>					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	5,3%/năm – 5,5%/năm	110.954.808.691	116.079.835.492	(a)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	VND	6,0%/năm – 6,8%/năm	19.878.800.283	9.276.694.908	(b)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	5,3%/năm – 5,4%/năm	95.240.206.237	83.925.128.339	(c)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	5,5%/năm	3.270.081.981	21.666.949.944	(d)
Vay ngắn hạn của bên liên quan – Xem thêm mục 8	VND	4,6%/năm	20.000.000.000	20.000.000.000	(e)
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>					
Ngân hàng TMCP Công Thương		7,5%/năm – 8,5%/năm	43.793.690.420	45.823.792.600	(f)
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7,0%/năm – 8,4%/năm	16.218.042.000	13.634.000.000	(g)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	7,7%/năm – 8,5%/năm	4.955.600.000	-	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	0,95%/năm – 3,53%/năm	88.936.694.117	85.782.485.980	(h)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,2%/năm – 6,53%/năm	1.157.166.668	578.583.334	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	7,5%/năm	4.807.000.000	-	(j)
Cộng			409.212.090.397	396.767.470.597	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 31/12/2015 VND	
<i>Khoản vay dài hạn</i>					
Ngân hàng TMCP Công Thương	VND	7,5%/năm – 8,5%/năm	160.937.791.448	182.406.482.792	(f)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7,0%/năm – 8,4%/năm	37.078.211.566	41.766.733.566	(g)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	7,7%/năm – 8,5%/năm	19.808.383.244	7.852.046.647	(k)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	0,95%/năm – 3,53%/năm	1.167.212.699.607	988.037.929.653	(h)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,2%/năm – 6,53%/năm	5.207.249.998	6.364.416.666	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	7,5%/năm	47.042.818.907	8.818.433.744	(j)
Cộng			1.437.287.154.770	1.235.246.043.068	

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) và (f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
- Hệ thống cấp nước Thạnh Phú. Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
- QSD đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
- Một phần nhà máy nước Nhơn Trạch Giai đoạn 2 hình thành trong tương lai.

(g) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tuyến ống cấp nước công suất 3.100 m3/ngày đêm tại khu phố 3,4 phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa;
- Toàn bộ tài sản thuộc dự án đầu tư thiết bị máy bơm ly tâm trục đứng Q = 1.000m3/h cho trạm bơm nước thô Xí nghiệp nước Biên Hòa;
- Tuyến ống chuyển tải cấp nước công suất 6.800m3/ ngày đêm cho Khu dân cư Khu phố 9, 11, Phường Tân Phong, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai;
- 02 máy bơm dự phòng cho Xí nghiệp nước Thiện Tân;
- 09 máy bơm cho Xí nghiệp nước Biên Hoà, Vĩnh An, Xuân Lộc;
- Nhà làm việc Xí nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
- Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP Biên Hoà.

(k) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m3/ngày, thuộc loại công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình cấp III.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(h) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch;
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2.

(b), (c), (d) (e), (i) và (j) là các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 2.095.725.303.459 VND và 4.228.865.635 VND - xem thêm mục 5.7 và 5.8.

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng 000'VND
	Vốn góp của chủ sở hữu 000'VND	Thặng dư vốn cổ phần 000'VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái 000'VND	Quỹ đầu tư phát triển 000'VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 000'VND	
Tại ngày 01/01/2015	1.000.000.000	15.552.270	-	-	109.560.049	1.125.112.319
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	104.478.739	104.478.739
Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	-	-	-	-	(8.641.829)	(8.641.829)
Tăng khác	-	-	179.486	-	-	179.486
Tại ngày 01/01/2016	1.000.000.000	15.552.270	179.486	-	205.396.959	1.221.128.716
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	54.536.562	54.536.562
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	10.461.239	(10.461.239)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.322.867)	(7.322.867)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Giảm khác	-	-	(179.486)	-	-	(179.486)
Tại ngày 31/12/2016	1.000.000.000	15.552.270	-	10.461.239	192.149.414	1.218.162.924



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15.2. Cổ phiếu

	<u>Tại ngày 31/12/2016</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	100.000.000	100.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Tại ngày 31/12/2016</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	5.454,00	5.467,20

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Doanh thu:		
Doanh thu cung cấp nước	556.843.994.141	509.140.734.758
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	47.597.346.350	37.447.391.366
Doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 8	201.508.345.028	165.939.123.822
Tổng cộng	<u>805.949.685.519</u>	<u>712.527.249.946</u>

6.2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Giá vốn cung cấp nước	479.841.962.868	451.806.112.013
Giá vốn của dịch vụ lắp đặt	52.792.083.377	31.017.707.301
Cộng	<u>532.634.046.245</u>	<u>482.823.819.314</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.402.026.500	8.416.676.488
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.422.316.975	1.847.666.749
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.587.356.112	1.300.047.858
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	530.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	44.795.445.421
Lãi bán các khoản đầu tư	-	501.032.340
Cộng	17.941.699.587	56.860.868.856

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	54.867.882.856	53.100.796.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.501.549.127	906.895.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	42.446.181.198	-
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	785.000.000
Cộng	108.815.613.181	54.792.691.690

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	16.643.543.448	16.795.033.243
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	28.932.878.686	21.686.748.158
Các khoản chi phí bán hàng khác	37.507.496.924	25.102.723.185
Cộng	83.083.919.058	63.584.504.586

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	21.964.045.921	20.714.565.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.306.286.562	2.034.474.181
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.293.773.644	13.581.355.265
Cộng	35.564.106.127	36.330.394.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.648.699.091	73.842.260.624
Chi phí nhân công	146.805.040.938	140.306.429.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.066.156.657	165.327.098.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.960.634.617	110.389.699.595
Chi phí khác bằng tiền	165.717.495.401	92.878.231.055
Cộng	632.198.026.704	582.743.718.823

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	65.380.195.284	131.843.449.185
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	240.000.000	958.273.444
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	65.620.195.284	132.801.722.629
Thu nhập được miễn thuế (Cổ tức và lợi nhuận được chia)	(11.402.026.500)	(8.416.676.488)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	54.218.168.784	124.385.046.141
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	10.843.633.757	27.364.710.150

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí hợp lý khi tính thuế.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	810.171.731.909	950.958.217.641

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	651.656.551.740	502.627.330.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Công ty con
4. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Công ty liên kết
5. Các công ty con, công ty liên kết thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	Công ty cùng tập đoàn
6. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu:		
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	13.397.500	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	6.624.075.890	5.532.015.258
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	22.734.513.275	-
Các công ty cùng tập đoàn	10.876.688.032	8.295.575
Cộng – Xem thêm mục 5.3	40.248.674.697	5.540.310.833
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	68.956.584	68.956.584
Các công ty cùng tập đoàn	-	7.852.046.647
Cộng – Xem thêm mục 5.4	68.956.584	7.921.003.231
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch	(16.466.323.376)	(16.466.323.376)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(10.756.312.943)	(7.358.883.652)
Cộng - Xem thêm mục 5.10	(27.222.636.319)	(23.825.207.028)
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp - Xem thêm mục 5.13	(8.641.828.689)	(8.641.828.689)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	<u>Tại ngày 31/12/2016</u> VND	<u>Tại ngày 01/01/2016</u> VND
Vay		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch – Xem thêm mục 5.14	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong năm như sau:		
	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Cung cấp nước và dịch vụ lắp đặt – Xem thêm mục 6.1		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	71.110.979.528	41.057.780.896
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	5.391.406.293	667.675.782
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh		12.477.500
Các công ty cùng tập đoàn	125.005.959.207	124.201.189.644
Cộng	<u>201.508.345.028</u>	<u>165.939.123.822</u>
	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	90.110.304.242	80.055.429.648
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	3.487.750.127	45.000.000
Các công ty cùng tập đoàn	23.838.842.497	108.300.000
Cộng	<u>117.436.896.866</u>	<u>80.208.729.648</u>
	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Chuyển nhượng tài sản		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	45.252.314.595	-
Thủ lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:		
	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Thủ lao và thu nhập	4.631.823.000	4.107.989.287
9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT		
	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	598.914.000	462.926.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)


10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2017


Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập